

Quận 8, ngày 04 tháng 10 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.623.332.000	4.064.946.041	87,92%	114,57%
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.623.332.000	4.064.946.041	87,92%	114,57%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.623.332.000	4.064.946.041	87,92%	114,57%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	26.687.933		
	NGUỒN 14	-	26.687.933		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	-	26.687.933		
	Mục 6000:	-	6.988.160		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6001	Lương theo ngạch bậc		6.988.160		
	Mục 6100:	-	1.253.703		
6101	Phụ cấp chức vụ		209.946		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		1.043.757		
	Mục 6300:	-	18.446.070		
6301	Bảo hiểm xã hội		13.736.436		
6302	Bảo hiểm y tế		2.354.817		
6303	Kinh phí công đoàn		1.569.878		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		784.939		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.623.332.000	4.038.258.108	87,35%	142,88%
	NGUỒN 12	4.623.332.000	3.045.182.154	65,87%	107,74%
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.842.600.313	2.633.653.544	68,54%	100,84%
	Mục 6000:	1.339.927.000	990.249.456	73,90%	102,61%
6001	Lương theo ngạch bậc	1.339.927.000	990.249.456	73,90%	102,61%
6049	Lương khác	-			
	Mục 6050:	180.000.000	115.200.000	64,00%	92,31%
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.000.000	115.200.000	64,00%	92,31%
6099	Tiền công khác	-	-		#DIV/0!
	Mục 6100:	1.382.942.500	896.855.949	64,85%	99,50%
6101	Phụ cấp chức vụ	38.442.000	28.831.500	75,00%	100,00%
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	308.826.000	124.551.263	40,33%	85,92%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	461.596.000	340.484.029	73,76%	100,97%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	226.868.500	144.618.608	63,75%	107,23%
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	347.210.000	258.370.549	74,41%	101,13%
	Mục 6150:	27.900.000	-	0,00%	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.500.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	14.400.000			
	Mục 6200:	12.150.000	10.800.000		
6201	Thưởng thường xuyên	12.150.000	10.800.000		
	Mục 6300:	433.630.813	304.298.139	70,17%	95,72%
6301	Bảo hiểm xã hội	322.916.563	226.604.999	70,17%	95,72%
6302	Bảo hiểm y tế	55.357.125	38.846.570	70,17%	95,72%
6303	Kinh phí công đoàn	36.904.750	25.897.715	70,17%	95,72%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18.452.375	12.948.855	70,17%	95,72%
	Mục 6400:	466.050.000	316.250.000	67,86%	104,52%
6401	Tiền ăn	-			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	466.050.000	316.250.000	67,86%	104,52%
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		466.611.688	129.428.610	27,74%	60,28%
	Mục 6500:	180.000.000	82.578.610	45,88%	96,32%
6501	Thanh toán tiền điện	96.000.000	39.374.423	41,02%	81,24%
6502	Thanh toán tiền nước	84.000.000	43.204.187	51,43%	115,93%
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-			
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	-			
	Mục 6550:	48.000.000	3.200.000	6,67%	70,95%
6551	Văn phòng phẩm	24.000.000		0,00%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-			
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	3.200.000	13,33%	70,95%
	Mục 6600:	10.000.000	-	0,00%	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000		0,00%	
6618	Khoản điện thoại	-			
	Mục 6650:	2.000.000			
6699	Chi phí khác	2.000.000			
	Mục 6700:	33.600.000	20.700.000	61,61%	100,00%
6704	Khoản công tác phí	33.600.000	20.700.000	61,61%	100,00%
	Mục 6750:	73.011.688	19.200.000	26,30%	19,35%
6757	Thuê lao động trong nước	60.000.000	19.200.000	32,00%	19,35%
6799	Chi phí thuê mướn khác	13.011.688			
	Mục 6900:	84.000.000	3.750.000	4,46%	82,24%
6907	Nhà cửa	-			
6912	Các thiết bị tin học	-	3.750.000		82,24%
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	84.000.000			
	Mục 7000:	36.000.000	-		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.000.000			
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	-			
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	-			
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	-			
7049	Chi khác	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		314.120.000	282.100.000	89,81%	
	Mục 7750:	314.120.000	282.100.000	89,81%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	-			
7761	Chi tiếp khách	2.000.000			
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	312.120.000	282.100.000	90,38%	
7799	Chi các khoản khác	-			
	Mục 7950:	-			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-			
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	-			
7999	Chi lập các quỹ khác	-			
	Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào TS	-	-		
	Mục 9050:	-	-		
9099	Các tài sản khác	-			
	NGUỒN 14	1.982.163.000	993.075.954	50,10%	137,65%
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.982.163.000	993.075.954	50,10%	137,65%
	Mục 6000:	63.346.000	-	0,00%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	-			
6049	Lương khác (10% tiết kiệm)	63.346.000		0,00%	
	Mục 6400:	1.918.817.000	993.075.954	51,75%	137,65%
6401	Tiền ăn	-			
6404	Chi chênh lệch TNET so với lương ngạch bậc, chức vụ	-			
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.918.817.000	993.075.954	51,75%	137,65%

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Trâm

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Loan